Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 24.02.2020 15:57:32

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 331 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong hoạt động cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 216/TTr-STTTT ngày 19 tháng 02 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong hoạt động cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2019 *(Kết quả kèm theo)*.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong hoạt động cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2019 theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- HCC;
- Lưu VT, VP.ĐĐBQH, HĐND,UBND tỉnh.

NHATLINH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP TỈNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 331 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Đơn vị	Điều kiện sẵn sàng Điểm tối đa: 42				Kết quả CQĐT Điểm tối đa: 100				Tổng điểm	Xếp hạng
		Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV		
		37.8	33.6	31.5	29.4	90	82	72.5	65.6		
1	Sở Thông tin và Truyền thông	42				99				141	1
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	40.5				100				140.5	2
3	Sở Giao thông Vận tải	42				93				135	3
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	42				93				135	3
5	Sở Khoa học và Công nghệ	42				92				134	4
6	Sở Công Thương	42				92				134	4
7	Sở Xây dựng	42				92				134	4

8	Sở Nội vụ	42				92				134	4
9	Sở Tài chính	40.5				93				133.5	5
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42				91				133	6
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.5				92				132.5	7
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40				92				132	8
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	38.5				93				131.5	9
14	Thanh tra tỉnh	42				89				131	10
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	39				92				131	10
16	Sở Tư pháp	42				87				129	11
17	Sở Y tế	42				87				129	11
18	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	39				90				129	11
19	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	40.5				88				128.5	12
20	Sở Ngoại vụ	38.5				83				121.5	13

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 331 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Đơn vị	Điều kiện sẵn sàng Điểm tối đa: 56				Kết quả CQĐT Điểm tối đa: 107				Tổng điểm	Xếp hạng
		Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV		
		50.4	44.8	42	39.2	96.3	90.25	80.7	76.1		
1	UBND huyện Gò Dầu	56							75.63	131.63	**1**
2	UBND huyện Tân Châu	51.9							74.2	126.1	**2**
3	UBND huyện Bến Cầu	51.41							72.69	124.1	**3**
4	UBND thành phố Tây Ninh		49.42						71.04	120.46	**4**
5	UBND huyện Châu Thành		50						67.83	117.83	**5**
6	UBND huyện Dương Minh Châu		50						59.75	109.75	**6**
7	UBND thị xã Hòa Thành	52							56.59	108.59	**7**

8	UBND huyện Tân Biên		46.52						57.12	103.64	**8**
9	UBND thị xã Trảng Bàng		49.5						52.23	101.73	**9**

PHỤ LỤC III
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 351 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Đơn vị	Điều kiện sẵn sàng Điểm tối đa: 14				Kết quả CQĐT Điểm tối đa: 50				Tổng điểm	Xếp hạng
		Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV		
		12.6	11.2	10.5	9.8	45	42	38.15	23.9		
	Thành phố Tây Ninh										
1	UBND phường 3		12						22.79	**34.79**	**1**
2	UBND xã Bình Minh			10.5					22.73	**33.23**	**2**
3	UBND phường 4				10				21.9	**31.9**	**3**
4	UBND phường 2			10.96					20.78	**31.74**	**4**
5	UBND phường Ninh Thạnh				9.5				21.68	**31.18**	**5**
6	UBND xã Thạnh Tân				9.5				21.57	**31.07**	**6**
7	UBND xã Tân Bình			10.5					19.7	**30.2**	**7**

8	UBND phường 1				9.5				20.29	**29.79**	**8**
9	UBND phường Hiệp Ninh				9.5				20.1	**29.6**	**9**
10	UBND phường Ninh Sơn			10.6					17.84	**28.44**	**10**
	Huyện Tân Biên										
1	UBND xã Tân Lập		12						20.6	**32.6**	**1**
2	UBND xã Thạnh Bắc		12						19.45	**31.45**	**2**
3	UBND Thị trấn Tân Biên		12						18.5	**30.5**	**3**
4	UBND xã Thạnh Bình		12						18	**30**	**4**
5	UBND xã Tân Bình		12						17.9	**29.9**	**5**
6	UBND xã Tân Phong		12						17	**29**	**6**
7	UBND xã Trà Vong		12						16.89	**28.89**	**7**
8	UBND xã Mỏ Công			10.45					18	**28.45**	**8**
9	UBND xã Thạnh Tây		12						15	**27**	**9**
10	UBND xã Hòa Hiệp			11					13.98	**24.98**	**10**
	Huyện Tân Châu										

1	UBND xã Thạnh Đông		12						24.1	**36.1**	**1**
2	UBND xã Tân Đông		12						23.9	**35.9**	**2**
3	UBND thị trấn Tân Châu	13							21.5	**34.5**	**3**
4	UBND xã Suối Ngô			11					22.3	**33.3**	**4**
5	UBND xã Tân Hà	13							20.04	**33.04**	**5**
6	UBND xã Tân Hội			11.53					21.1	**32.63**	**6**
7	UBND xã Tân Hiệp		12						19.48	**31.48**	**7**
8	UBND xã Tân Thành	13							18	**31**	**8**
9	UBND xã Tân Hưng			11					19.9	**30.9**	**9**
10	UBND xã Tân Hòa			11					19.5	**30.5**	**10**
11	UBND xã Tân Phú				10				19.6	**29.6**	**11**
12	UBND xã Suối Dây			11					16.99	**27.99**	**12**
	Huyện Gò Dầu										
1	UBND xã Phước Thạnh		12						24	**36**	**1**
2	UBND xã Bàu Đồn		12						23	**35**	**2**

3	UBND xã Hiệp Thạnh		12						23	**35**	**3**
4	UBND xã Phước Đông		12						22.5	**34.5**	**4**
5	UBND xã Thanh Phước		12						22	**34**	**5**
6	UBND xã Thạnh Đức			11					22.25	**33.25**	**6**
7	UBND Thị Trấn Gò Dầu	13							20	**33**	**7**
8	UBND xã Cẩm Giang		11.42						20	**31.42**	**8**
9	UBND xã Phước Trạch			11					19.06	**30.06**	**9**
	Huyện Trảng Bàng										
1	UBND xã Phước Lưu	12.83							20.48	**33.31**	**1**
2	UBND xã Gia Lộc		11.2						19.5	**30.7**	**2**
3	UBND xã Đôn Thuận			10.96					19.46	**30.42**	**3**
4	UBND xã Bình Thạnh		11.35						17.5	**28.85**	**4**
5	UBND xã Lộc Hưng		12						16.5	**28.5**	**5**
6	UBND xã Phước Chỉ			11					17.47	**28.47**	**6**
7	UBND Thị trấn Trảng Bàng		11.2						16.5	**27.7**	**7**

8	UBND xã Hưng Thuận		11.2						16.5	**27.7**	**8**
9	UBND xã An Tịnh		11.2						16.5	**27.7**	**9**
10	UBND xã Gia Bình			11.1					15.5	**26.6**	**10**
11	UBND xã An Hòa				10				16.5	**26.5**	**11**
	Huyện Châu Thành										
1	UBND Thị trấn Châu Thành	13							23.98	**36.98**	**1**
2	UBND xã Trí Bình		12						24.03	**36.03**	**2**
3	UBND xã Hảo Đước	13							23	**36**	**3**
4	UBND xã Thái Bình	13							22.3	**35.3**	**4**
5	UBND xã Hòa Hội	12.88							22.16	**35.04**	**5**
6	UBND xã Phước Vinh		12						21.59	**33.59**	**6**
7	UBND xã An Cơ	13							20.5	**33.5**	**7**
8	UBND xã Thanh Điền		12						21.07	**33.07**	**8**
9	UBND xã An Bình	13							19.99	**32.99**	**9**
10	UBND xã Thành Long		12						20.39	**32.39**	**10**

11	UBND xã Hòa Thạnh	13							16.97	**29.97**	**11**
12	UBND xã Ninh Điền		12						16.99	**28.99**	**12**
13	UBND xã Biên Giới				8				20.1	**28.1**	**13**
14	UBND xã Đồng Khởi			11					17	**28**	**14**
15	UBND xã Long Vĩnh				7				19.95	**26.95**	**15**
	Huyện Hòa Thành										
1	UBND xã Trường Đông		12						22	**34**	**1**
2	UBND xã Trường Tây		12						22	**34**	**2**
3	UBND xã Long Thành Trung		12						19	**31**	**3**
4	UBND Thị trấn Hòa Thành			11					18.5	**29.5**	**4**
5	UBND xã Trường Hòa		12						17.5	**29.5**	**5**
6	UBND xã Long Thành Nam			11					18.5	**29.5**	**6**
7	UBND xã Hiệp Tân			11					18.5	**29.5**	**7**
8	UBND xã Long Thành Bắc			11					17.5	**28.5**	**8**
	Huyện Bến Cầu										

1	UBND xã Lợi Thuận				10				20.02	**30.02**	**1**
2	UBND xã Long Phước				10				19.9	**29.9**	**2**
3	UBND xã Long Thuận				10				19.9	**29.9**	**3**
4	UBND xã An Thạnh				10				18.5	**28.5**	**4**
5	UBND xã Long Giang				10				18.5	**28.5**	**5**
6	UBND Thị trấn Bến Cầu				10				18.4	**28.4**	**6**
7	UBND xã Tiên Thuận				10				18.4	**28.4**	**7**
8	UBND xã Long Khánh				10				18.3	**28.3**	**8**
9	UBND xã Long Chữ				10				16	**26**	**9**
	Huyện Dương Minh Châu										
1	UBND xã Bến Củi	13							24.3	**37.3**	**1**
2	UBND xã Suối Đá	13							23.85	**36.85**	**2**
3	UBND Xã Phan		12						24.6	**36.6**	**3**
4	UBND xã Phước Ninh	13							23.5	**36.5**	**4**
5	UBND xã Cầu Khởi	13							23.4	**36.4**	**5**

6	UBND xã Truông Mít		12						24.35	**36.35**	**6**
7	UBND xã Bàu Năng	13							22.5	**35.5**	**7**
8	UBND xã Lộc Ninh		12						23	**35**	**8**
9	UBND xã Phước Minh	13							21.1	**34.1**	**9**
10	UBND xã Chà Là		11.76						21	**32.76**	**10**
11	UBND Thị trấn DMC		11.67						20	**31.67**	**11**